

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Tên viết tắt: DANAMECO

Mã chứng khoán: DNM

Năm báo cáo: 2010

I. Lịch sử hoạt động của Công ty.

1. Những sự kiện quan trọng:

a. Việc thành lập

- Năm 1976 Trạm vật tư y tế Quảng Nam Đà Nẵng được Sở y tế Quảng Nam Đà Nẵng thành lập, nhằm thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hàng viện trợ y tế để khắc phục hậu quả sau chiến tranh.

- Đến năm 1986 đổi tên thành Công ty Thiết bị vật tư y tế Quảng Nam Đà Nẵng chuyên sản xuất các sản phẩm cơ khí như giường, tủ, bàn sinh ... cung cấp cho các bệnh viện trong tỉnh.

- Năm 1997 khi Tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng tách thành hai đơn vị hành chính thì Công ty chuyển về trực thuộc Bộ Y tế, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam lấy tên là Công ty Thiết bị Y tế Trung Ương 3 Đà Nẵng theo Quyết định số 34/BYT-QĐ của Bộ trưởng Bộ y tế ngày 13/01/1997.

- Năm 2004 thực hiện chủ trương Cổ phần hoá các Doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty được đổi tên thành Tổng công ty cổ phần Y tế DANAMECO theo Quyết định số 3596/ QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ y tế ngày 12/10/2004 và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ tháng 07/2005 trong đó vốn Nhà nước là 43%.

b. Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Năm 2004 thực hiện chủ trương Cổ phần hoá các Doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần Y tế DANAMECO theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ y tế ngày 12/10/2004 và

chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ tháng 07/2005.

c. Niêm yết:

Ngày 23/11/2010 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết Cổ phiếu Công ty. Ngày 16/02/2011 Cổ phiếu Công ty giao dịch lần đầu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán DNM và số lượng cổ phiếu niêm yết là 2.411.510 cổ phiếu.

d. Các sự kiện khác:

- + Đã tiến hành đại hội cổ đông thường niên vào ngày 07/05/2010 để bầu lại HĐQT, BKS, sửa đổi điều lệ, ban hành qui chế quản trị nội bộ Doanh nghiệp và qui định mức thù lao cho HĐQT, BKS.
- + Bổ nhiệm lại TGD điều hành năm 2011;
- + Đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2010 theo tinh thần nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông là 10% vào ngày 05/10/2010.

2. Quá trình phát triển

a. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh: thuốc, thiết bị vật tư y tế Bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch, các sản phẩm cấp cứu chấn thương, thiên tai thảm họa.

Kinh doanh – Xuất nhập khẩu: vật tư, nguyên liệu, dụng cụ thiết bị y tế, sinh phẩm y tế, hoá chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, hóa chất công nghiệp, dụng cụ thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Dịch vụ:

- Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X- quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Cung cấp dịch vụ hậu cần, công ích cho Bộ Y tế: tiếp nhận, quản lý và phân phối hàng cho các chương trình viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh); thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

b. Tình hình hoạt động:

Từ sau khi chuyển sang mô hình công ty cổ phần, dưới sự điều hành của Hội đồng quản trị Ban Tổng giám đốc công ty, Công ty đã có sự thay đổi cơ cấu bộ máy, nhân sự điều hành phù hợp, toàn thể cán bộ công nhân viên công ty đã có sự thay đổi tích cực; do vậy hiệu quả công việc và tình hình sản xuất kinh doanh đã tiến triển rất tốt so với giai đoạn còn là một doanh nghiệp Nhà Nước.

3. Định hướng phát triển

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã xác định rõ mục tiêu, chiến lược phát triển như sau:

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Xây dựng và giữ vững thương hiệu uy tín tại Việt Nam và trong khu vực Đông Nam Á.
- Doanh nghiệp dẫn đầu của ngành Trang thiết bị y tế VN trong sản xuất - Kinh Doanh và chung tay vì sức khỏe cộng đồng.
- Bảo toàn vốn, tối đa hóa lợi nhuận, phát triển bền vững theo chiến lược y tế Quốc Gia 2010 -2020.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Về sản phẩm:

- Sàng lọc và lựa chọn sản phẩm kinh doanh lợi thế để đầu tư tăng tốc, chiếm lĩnh ít nhất 60% thị phần trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.
- Ưu tiên đầu tư cho những sản phẩm đang có lợi thế cạnh tranh cao để đổi mới công nghệ, hợp lý hóa đi liền với mở rộng sản xuất công nghiệp, để nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa y tế, hạ giá thành sản phẩm, đủ sức cạnh tranh lành mạnh, đáp ứng nhu cầu tối ưu cho công tác y tế nước nhà theo mục tiêu chiến lược y tế Quốc gia 2010 -2020, và xuất khẩu, nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty, bảo toàn vốn và sinh lợi cho Cổ đông.
- Không ngừng nghiên cứu, sáng tạo, cải tiến trong sản xuất và phát triển sản phẩm mới.

Về công tác Marketing:

- Chú trọng đầu tư cho công tác marketing, quảng bá thương hiệu DANAMECO, nâng cao hình ảnh của công ty, tăng cường năng lực cạnh tranh trong các hoạt động kinh doanh.

- Cải thiện chất lượng dịch vụ của các kênh phân phối truyền thống, đồng thời mở rộng và đa dạng hóa các kênh phân phối khác để phủ kín thị trường tiêu thụ sản phẩm của DANAMECO, đảm bảo tiếp cận trực tiếp đến nhóm các khách hàng mục tiêu nhằm tối đa hóa lợi ích hai bên.

- Đưa DANAMECO trở thành một trong những nhà sản xuất băng băng gạc, cấp cứu chấn thương, phòng chống dịch bệnh uy tín hàng đầu tại Việt Nam và trở thành thương hiệu nổi tiếng, thân thiện trong khu vực.

Về tài chính:

- Cấu trúc lại nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ tồn kho và công nợ để sử dụng vốn hiệu quả.

- Đa dạng hình thức huy động vốn kết hợp với phát hành thêm cổ phiếu để phục vụ cho việc phát triển sản xuất kinh doanh theo mục tiêu.

- Đảm bảo cơ cấu tài chính đạt mức an toàn, tăng cường khả năng tự chủ về tài chính của công ty hạn chế tối đa nhưng rủi ro về tài chính trong cơn bão giá và lãi suất ngân hàng .

Về nguồn nhân lực:

- Không ngừng đào tạo nâng tầm kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp, văn hóa ứng xử và đạo đức nghề nghiệp cho nguồn nhân lực hiện có.

- Xây dựng và thực thi các chính sách thu hút nhân tài nhằm sẵn sàng đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo xu hướng hội nhập và lợi thế ngành.

- Bằng những chính sách đãi ngộ, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, giữ vững nguồn lực lao động để ổn định và phát triển sản xuất bền vững.

Về công tác tổ chức, quản lý:

- Tuân thủ qui định của Pháp luật, giữ vững uy tín với khách hàng.

- Vận hành trôi chảy hệ thống quản lý chất lượng và quản trị doanh nghiệp ERP nhằm kịp thời công bố thông tin chính xác cho các cơ quản lý và tiện ích giao dịch với khách hàng và cổ đông.

- Từng bước hoàn thiện cơ cấu tổ chức và nhân sự, xây dựng cơ chế lương thưởng, động viên khuyến khích nhân viên làm việc tự giác và chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Chủ tịch công ty.

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm.

Năm 2010 là năm rất nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DANAMECO nói riêng, tình hình giá nguyên vật liệu, lãi suất ngân hàng và tỉ giá không ngừng biến động theo chiều hướng bất lợi cho doanh nghiệp. Nhưng với sự nỗ lực của HĐQT, Ban giám đốc và CBCNV DANAMECO đã đạt được kết quả theo biểu mẫu bên dưới.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2010	Thực hiện 2010	Tỉ lệ TH/KH 2010
Doanh thu thuần	181,000,000,000	180.796.532.089	99.89%
Tổng lợi nhuận trước thuế	14,165,000,000	8.066.333.892	56.94%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10,624,000,000	6.137.857.400	57.90%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.882	2.545	

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm.

- Đầu tư để hoàn thiện nhà máy sản xuất gang để sớm đi vào hoạt động trong năm 2011.
- HĐQT đưa ra nghị quyết thống nhất việc mua 2.300m² đất tại 464/4 Núi Thành - Đà Nẵng với mức giá 6,6 triệu đồng/m².

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.

- Phấn đấu thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2011, gia tăng giá trị doanh nghiệp và nâng cao lợi ích cho cổ đông, tiết kiệm tối đa các chi phí để đảm bảo lợi nhuận.
- Tiếp tục ổn định hoạt động kinh doanh của công ty, giữ vững thị trường truyền thống, khai thác phát triển mở rộng thị trường mới, đa dạng hóa kênh phân phối nhằm khai thác tối đa năng lực sản xuất của Công ty, hướng đến xuất khẩu mạnh sang các thị trường trong khu vực và Nhật Bản.
- Nâng cao thu nhập người lao động, đào tạo, tuyển dụng, tăng cường chất lượng chuyên môn nghiệp vụ và hiệu quả công việc.
- Tăng cường công tác quản trị, đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc.

1. Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2010.

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2009	NĂM 2010
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ tổng tài sản	%	69,77	71,54
	- Tài sản ngắn hạn/ tổng tài sản	%	30,23	28,46
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn	%	55,11	64,46
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	%	44,89	35,54
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,08	0,68
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,39	1,17
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản	%	6,54	6,54
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần	%	2,11	3,39
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,23	14,00
5	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho	lần	7.91	5.60
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	lần	1.86	1.47

- **Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động):** Không có

- **Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2010:** 18.174 đ/cổ phiếu

- **Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp:** Không có

- **Tổng số cổ phiếu theo từng loại:**

Cổ phiếu thường: 2.411.510 cổ phiếu

Cổ phiếu ưu đãi: không có

- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:** 2.411.510 cổ phiếu

- **Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có):** Không có

- **Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:** Tạm chi trả cổ tức đợt 01 năm 2010 là 10%, dự kiến chi trả đợt 02 năm 2010 là 10%

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm tài chính	TH 2009	KH 2010	TH 2010	TH2010/ KH2010	TH2010/ TH2009
Doanh thu thuần	153.430	181.000	180.796	99.98%	117.83%
Tổng lợi nhuận trước thuế	9.101	14.165	8.066	56.94%	88.62%
Lợi nhuận ròng	7.942	10.624	6.151	57.89%	77.44%
Lãi cơ bản/Cổ phiếu	3.294		2.551		

- Qua kết quả thực hiện so với kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 của Tổng công ty, nhận xét một số vấn đề chủ yếu, như sau:

+ Về doanh thu: Hoàn thành 99.89% so với kế hoạch năm 2010.

+ Về lợi nhuận trước thuế TNDN: Hoàn thành 56.94% so với kế hoạch năm 2010.

- Nguyên nhân chính của việc không đạt được mức lợi nhuận kế hoạch như sau:

+ Do sự tăng giá mạnh của nguyên vật liệu, giá nguyên vật liệu tăng gấp 3-5 lần so với năm trước dẫn đến giảm lãi.

+ Sự biến động tỉ giá ngoại tệ: vào tháng 01/2010 tỉ giá dao động quanh mức 18.479 đồng/USD thì đến nay tỉ giá thanh toán là 21.000 tăng 11.36%.

+ Chưa phát hành kịp cổ phần trong năm 2010 dẫn đến tăng chi phí tài chính.

+ Giá bán ra được xác định thông qua thầu trọn gói ngay từ cuối năm trước, mà Công ty không được quyền thay đổi hay tăng giá so với hợp đồng đã ký.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được.

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Công ty đã thực hiện tái cơ cấu bộ máy tổ chức, sắp xếp lại đội ngũ CBCNV các phòng ban cụ thể như thành lập mới phòng QA, sáp nhập phòng Hành chính Nhân sự, luân chuyển CBCNV giữa các phòng ban để phát huy hết khả năng, năng lực của từng CBCNV.

- Các biện pháp kiểm soát: Công ty điều chỉnh, bổ sung và ban hành các nội qui, qui chế, qui định để tăng cường công tác kiểm soát nội bộ như: qui định kiểm soát hồ sơ; qui định kiểm soát tài liệu; qui định quản lý con dấu; qui trình

lập và luân chuyển chứng từ nhập xuất hàng hóa; qui định lập và luân chuyển chứng từ kế toán; qui chế tài chính; qui chế quản lý nội bộ; qui định an toàn vệ sinh lao động phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường.....

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong những năm vừa qua, với thực lực hiện có của Công ty cùng với việc xem xét đánh giá những yếu tố thuận lợi và khó khăn sắp tới. Tổng Công ty đã xây dựng một số chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2011 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện 2010	Kế hoạch 2011	Tỉ lệ KH2011/2010
Tổng doanh thu	180.796.532.089	210,000,000,000	116.15%
Tổng lợi nhuận trước thuế	8.066.333.982	15,640,000,000	193.89%
Lợi nhuận sau thuế	6.137.857.400	11,730,000,000	190.67%
Cổ tức	20%	Dự kiến 20%	

- Giải pháp thực hiện:

+ Mở rộng và đa dạng hóa các kênh phân phối khác để phủ kín thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

+ Không ngừng đầu tư, nghiên cứu, nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

+ Hoàn chỉnh cơ cấu tổ chức và nhân sự, xây dựng cơ chế lương thưởng, đào tạo mới nhằm động viên khuyến khích nhân viên làm việc hiệu quả và chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty.

+ Tìm kiếm các nguồn cung cấp nguyên vật liệu ổn định, lâu dài và từng bước liên doanh, liên kết với các Công ty sản xuất nguyên liệu.

+ Áp dụng các ứng dụng công nghệ thông tin, giải pháp quản trị ERP để quản trị doanh nghiệp và kịp thời công bố thông tin chính xác.

IV. Báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán 2010 (Phụ lục 1)

- Báo cáo tài chính công ty mẹ đã được kiểm toán 2010 (Phụ lục 2)

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán.

1. Kiểm toán độc lập

a. Đơn vị kiểm toán độc lập

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Địa chỉ: Lô A92 – đường 30 tháng 4, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Điện thoại: 05113-3639639 Fax: 05113-3639638

b. Ý kiến kiểm toán độc lập:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

c. Các nhận xét đặc biệt: Không có

2. Kiểm toán nội bộ: Chưa có

VI. Các công ty có liên quan.

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty:
không có

2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do DANAMECO nắm giữ:

Công ty TNHH một thành viên DANAMECO Quảng Nam.

3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:

- Trong năm 2010, Tổng công ty tiếp tục đầu tư nhà máy sản xuất găng tay y tế với số tiền: 12.401.069.053 đồng

- Tại thời điểm 31/12/2010, Tổng số tiền Tổng công ty góp vốn vào Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam là 26,594,279,603 đồng

4. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan.

a. Tóm tắt tình hình hoạt động:

- Công ty TNHH một thành viên DANAMECO Quảng Nam được thành lập vào ngày 29/01/2007, trên cơ sở vốn góp của Tổng công ty cổ phần Y tế DANAMECO.

- Ngành nghề hoạt động kinh doanh chủ yếu:

- + Sản xuất các loại bao bì carton;
- + Các sản phẩm bông băng gạc vật tư y tế;
- + Các sản phẩm dùng trong phẫu thuật; Găng tay cao su y tế.

+ Các sản phẩm phục vụ sức khỏe sinh sản, cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch bệnh và các sản phẩm phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng;

+ Dịch vụ kho, bãi, tiếp nhận, dự trữ, vận chuyển, lắp đặt, hướng dẫn vận hành thiết bị hàng hoá y tế.

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trảng Nhứt 2, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

b. Tóm tắt tình hình tài chính công ty con:

Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
A. Tài sản ngắn hạn	7.149.928.432	9.061.124.087
Tiền và các khoản tương đương tiền	572.283.489	154.847.346
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.273.638.666	2.912.377.325
Hàng tồn kho	3.000.264.779	5.697.486.671
Tài sản ngắn hạn khác	303.741.498	296.412.745
B. Tài sản dài hạn	12.404.776.098.	23.951.284.483
Các khoản phải thu dài hạn	-	-
Tài sản cố định	12.200.922.137	23.259.554.531
Tài sản dài hạn khác	203.853.961	691.729.952
Tổng tài sản	19.554.704.530	33.012.408.570
A. Nợ phải trả	4.084.381.336	5.774.199.352
Nợ ngắn hạn	4.048.865.299	5.724.954.208
Nợ dài hạn	35.516.037	49.245.144
B. Vốn chủ sở hữu	15.470.323.194	27.238.209.218
Vốn chủ sở hữu	15.470.323.194	27.238.209.218
Nguồn kinh phí, quỹ khác	-	-
Tổng nguồn vốn	19.554.704.530	33.012.408.570

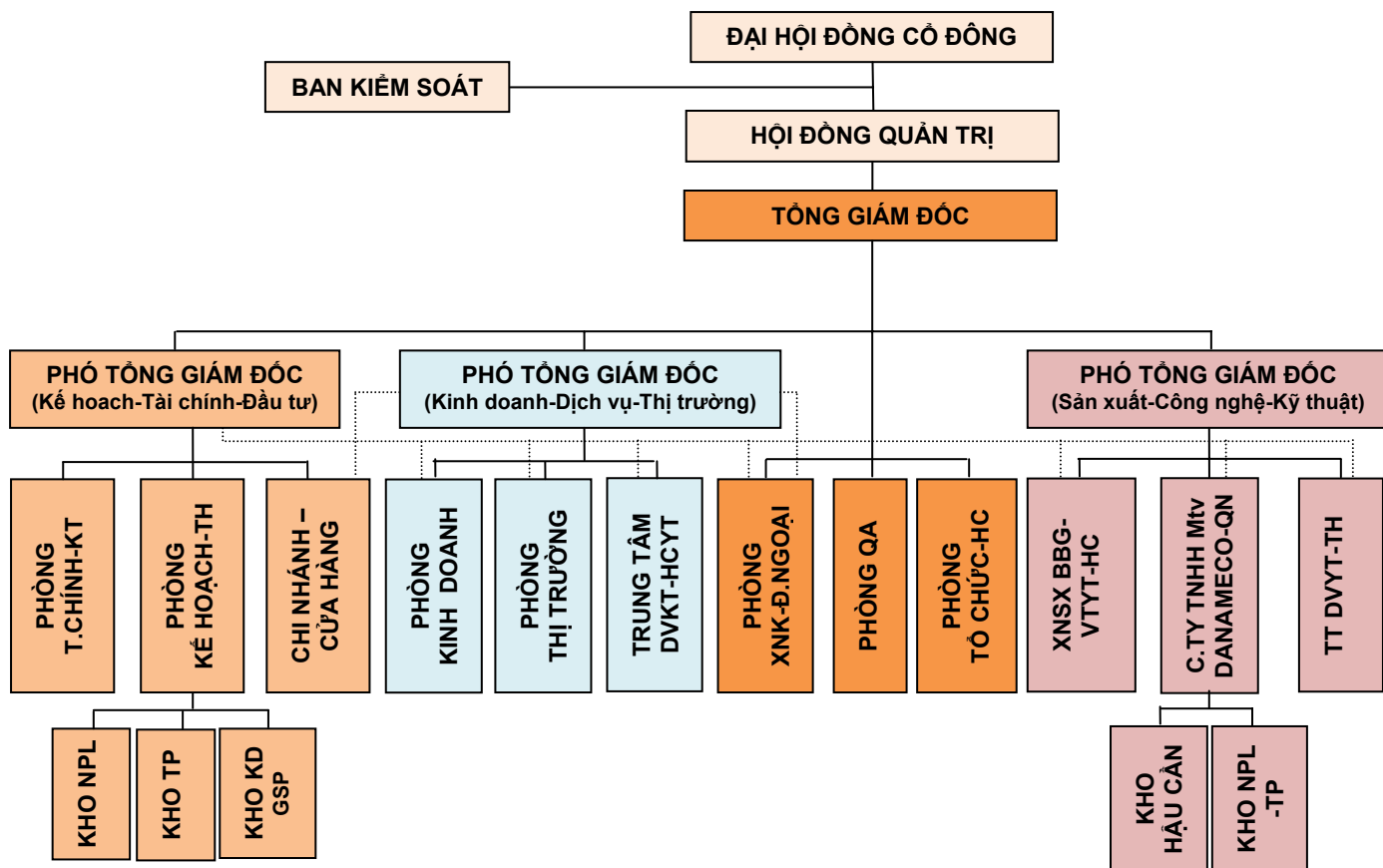
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
Doanh thu thuần	15.363.549.208	16.799.074.987
<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>12.807.333.608</i>	<i>13.993.662.202</i>
Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV	2.556.215.600	2.805.412.785
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>7.723.158</i>	<i>4.758.896</i>
<i>Chi phí tài chính</i>	<i>123.509.765</i>	<i>375.268.222</i>
<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>326.323.568</i>	<i>447.989.865</i>
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>650.246.104</i>	<i>1.289.563.231</i>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SX-KD	1.463.859.321	697.350.363
<i>Thu nhập khác</i>	<i>4.128.036</i>	<i>48.946.482</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>66.300.367</i>	<i>5.200.000</i>
<i>Lợi nhuận khác</i>	<i>(62.172.331)</i>	<i>43.746.482</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.401.686.990	741.096.845
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	<i>124.574.347</i>	<i>97.167.230</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.277.112.643	643.929.615

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

a. PHẠM THỊ MINH TRANG Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 14/01/1953
- Nơi sinh : Xã Điện Hoà - Huyện Điện Bàn - Quảng Nam
- Số CMND : 200034213 ngày 08/07/2009 cấp tại: CA Đà Nẵng
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Điện Hoà - Huyện Điện Bàn - Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 128 Tổng Phước Phổ - Q. Hải Châu – Tp Đà Nẵng
- Số điện thoại cơ quan : 05113.823951
- Số điện thoại di động : 0903.501611
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại Học - Dược Sĩ.
Chuyên khoa cấp I Quản lý y tế (sau Đại học)

Quá trình công tác:

Thời Gian

Chức danh, Đơn vị công tác

1968-1982	Nhân viên y tế, ngành y tế Quảng Nam – Đà Nẵng
1983-1990	Cán bộ nghiệp vụ quản dược, Sở y tế Quảng Nam – Đà Nẵng
1991-1997	Giám đốc Cty Thiết bị vật tư y tế Tỉnh QN-ĐN
1997-2005	Giám đốc Cty thiết bị y tế TW3 thuộc Bộ y tế
2005-nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần y tế DANAMECO

- Chức vụ tại Tổng Công ty hiện nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Tổng công ty cổ phần y tế Danameco.

b. NGUYỄN KIÊM Phó chủ tịch HĐQT/Phó TGD phụ trách KD

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 03/04/1966
- Nơi sinh : Xã Hoà Tiến – Huyện Hoà Vang – Tp Đà Nẵng
- Số CMND : 200832895 ngày 23/06/2005 cấp tại CA Đà Nẵng
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Hoà Tiến – Huyện Hoà Vang – Tp Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú : 86 Trần Hữu Trang – Q. Hải Châu – Tp Đà Nẵng.
- Số điện thoại cơ quan : 0511.3892097
- Số điện thoại di động :0903555195
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại Học Quản Trị Kinh Doanh; Đại học Luật
- Quá trình công tác :

Thời Gian

Chức danh, Đơn vị công tác

1987 – 1996

Kế toán, Công ty Bách hóa Vải sợi Miền Trung

1996 – 2005

Trưởng phòng kinh doanh thị trường

2005 - nay

Phó Tổng giám đốc kinh doanh thị trường,
Tổng công ty cổ phần Y tế DANAMECO

- Chức vụ tại Công ty hiện nay : Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh thị trường

c. NGUYỄN TẤN TIÊN Phó Tổng giám đốc thường trực kiêm Kế toán trưởng

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 12/06/1964
- Nơi sinh : Huyện Thăng Bình - Tỉnh Quảng Nam
- Số CMND : 200491836 ngày 25/07/2006 cấp tại: CA Đà Nẵng
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Huyện Thăng Bình - Tỉnh Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 02 Triệu Việt Vương – Q. Sơn Trà – Tp Đà Nẵng
- Số điện thoại cơ quan : 0511.3818478
- Số điện thoại di động : 0903591296
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh-
Chuyên ngành kế toán tài chính

- Quá trình công tác:

Thời Gian	Chức danh, Đơn vị công tác
1989- 1993	Kế toán trưởng Xí nghiệp Liên Hiệp Lâm – Công- Nông nghiệp
1994- 1996	Kế toán trưởng Công ty Thiết bị Vật tư y tế Quảng Nam - Đà Nẵng
1997 – 2005	Kế toán trưởng Công ty Thiết Bị Y Tế TW3 Đà Nẵng
2006 - nay	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng, Tổng công ty cổ phần Y tế DANAMECO

- Chức vụ tại Công ty hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực Phụ trách Kế hoạch – Tài chính, kiêm Kế Toán trưởng

d. Lương Việt Hùng Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 25/10/1961
- Nơi sinh : Tam Mỹ- Núi Thành - Tam Kỳ - Quảng Nam
- Số CMND : 201599257 cấp ngày 3/04/2007 Nơi cấp CA Đà Nẵng
- Quê quán : Tam Mỹ - Núi Thành – Tam Kỳ - Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: Tổ 26 Phường Khuê Mỹ, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá : 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá kỹ thuật ngành cao phân tử, cử nhân kinh doanh Ngoại Thương

- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, Đơn vị công tác
1987-1993	Nhân viên kỹ thuật công nghệ SX xăm lốp ô tô, Công ty cao su Đà Nẵng
1993-1998	Quản đốc phân xưởng đế giày, Công ty Hữu nghị Đà Nẵng
1998-2002	Trưởng phòng kỹ thuật, XN giày vải, Công ty Hữu nghị ĐN
2002-2005	Giám đốc Nhà máy đế giày- Công ty Hữu nghị Đà Nẵng
2005-2006	Phó phòng kỹ thuật- Công ty Hữu nghị Đà Nẵng
2006-2007	Nhân viên kỹ thuật thiết kế và nghiên cứu sản phẩm mới, Công ty Xây lắp và công nghiệp tàu thuỷ Miền Trung
2007-2008	Phó giám đốc Xí nghiệp sản xuất Bông băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường, Tổng công ty cổ phần y tế Danameco.
2008 - nay	Phó TGD phụ trách sản xuất, Tổng công ty CP Y tế Danameco

Chức vụ tại Công ty hiện nay: Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất

3. Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm 2010:

Không có

4. Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tổng thu nhập trong năm 2010 (Tiền lương, thưởng)

1. DS. Phạm Thị Minh Trang : 213.660.000 đồng
2. Ông Nguyễn Kiệt : 156.270.000 đồng
3. Ông Nguyễn Tấn Tiên : 205.067.000 đồng
4. Ông Lương Việt Hùng : 124.619.000 đồng

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Số lượng CBCNV toàn Tổng công ty tính đến 31/12/2010: 479 người

Khối gián tiếp: 99 người

Khối trực tiếp: 380 người

- Chính sách đối với người lao động:

+ Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 (tiền lương và thưởng): 2.306.868 đồng.

+ Chính sách phân phối tiền lương: Đối với lao động trực tiếp hưởng lương theo sản phẩm, khối gián tiếp hưởng lương theo doanh thu.

+ Các chính sách về tiền thưởng như thưởng nhân dịp lễ, tết, thưởng thi đua, thưởng sáng kiến, thưởng tiết kiệm, thưởng động viên sản xuất... được công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động.

+ Các chế độ chính sách về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hộ lao động, đào tạo được công ty thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, các trang thiết bị an toàn cho người lao động đều được Tổng Công ty đáp ứng.

6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát.

Năm 2005, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần số lượng thành viên HĐQT và BKS trong nhiệm kỳ 2005-2009 như sau:

- Hội đồng quản trị:

- | | |
|----------------------------|-------------------|
| 1. DS. Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Nguyễn Văn Hoa | Phó chủ tịch HĐQT |
| 3. Ông Nguyễn Kiệt | Ủy viên |
| 4. Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên |

- Ban kiểm soát:

- | | |
|-----------------------|------------|
| 1. Ông Đặng Văn Đẩu | Trưởng ban |
| 2. Ông Nguyễn Ngô | Ủy viên |
| 3. Ông Đặng Quốc Tuấn | Ủy viên |

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 (07/05/2010) đã bầu HĐQT và BKS cho nhiệm kỳ 2010-2014 như sau:

- Hội đồng quản trị:

- | | |
|----------------------------|-------------------|
| 1. DS. Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Nguyễn Kiệt | Phó chủ tịch HĐQT |
| 3. Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên |
| 4. Ông Quách Mạnh Hào | Ủy viên |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên |

- Ban kiểm soát:

- | | |
|---------------------------|------------|
| 1. Ông Ngô Quang Hùng | Trưởng ban |
| 2. Ông Phạm Thứ Triệu | Thành viên |
| 3. Bà Huỳnh Thị Hồng Ngọc | Thành viên |

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

a. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

- **Hội đồng quản trị:** gồm 05 thành viên, trong đó 02 thành viên độc lập không điều hành:

- | | |
|----------------------------|------------------------------------|
| 1. DS. Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Nguyễn Kiệt | Phó chủ tịch HĐQT |
| 3. Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên |
| 4. Ông Quách Mạnh Hào | Ủy viên (Độc lập, không điều hành) |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên (Độc lập, không điều hành) |

- **Ban kiểm soát:** gồm 03 thành viên:

- | | |
|---------------------------|------------|
| 1. Ông Ngô Quang Hùng | Trưởng ban |
| 2. Ông Phạm Thứ Triệu | Thành viên |
| 3. Bà Huỳnh Thị Hồng Ngọc | Thành viên |

b. Hoạt động của HĐQT.

- Năm 2010 hoạt động của Hội đồng quản trị thực hiện đúng theo qui định của Pháp luật và Điều lệ hoạt động của Tổng công ty.

- Từ sau Đại hội đồng cổ đông năm 2010, Hội đồng quản trị đã tiến hành 04 cuộc họp trực tiếp và có các cuộc trao đổi qua điện thoại, email để thảo luận bàn bạc triển khai nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao cho, theo đó:

+ Hội đồng quản trị tiến hành bầu chủ tịch, phó chủ tịch HĐQT và phân công, phân nhiệm cho tất cả thành viên.

+ Bổ nhiệm các chức danh Tổng giám đốc, phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng; chỉ định tổ thư ký HĐQT và người công bố thông tin.

+ Ban hành các quyết định về các chủ trương, chính sách như qui chế Công ty, thực hiện tái cấu trúc các phòng ban, cơ cấu nhân sự tại Công ty.

+ Đề ra một số chiến lược phát triển trung và dài hạn; một số chủ trương đầu tư sử dụng hiệu quả những diện tích đất công ty đang sở hữu và thuê dài hạn của Nhà nước.

- + Chỉ đạo việc thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2010 và đề xuất kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011.
- + Hoàn thiện tất cả các thủ tục niêm yết, trong đó có việc tiến hành Đại hội đồng cổ đông bất thường bằng văn bản để lấy ý kiến Cổ đông về việc trích trả quỹ dự phòng tài chính đã chi trong năm 2008.
- + Đưa cổ phiếu Tổng công ty chính thức giao dịch vào ngày 16/02/2011 trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- + Theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông chọn đơn vị kiểm toán năm 2011
- + Tổ chức thực hiện việc chi trả cổ tức đợt 01 năm 2010
- + Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban định kỳ của Công ty.
- + Và các công việc khác

c. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

Các thành viên HĐQT độc lập không điều hành tham gia đầy đủ các cuộc họp và hoạt động của HĐQT. Xem xét nghiên cứu, đề xuất và cho ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành các quyết định và nghị quyết có liên quan.

d. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Chưa có

e. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2010, Ban kiểm soát thực hiện tốt các nhiệm vụ, luôn tập trung kiểm tra giám sát hoạt động của HĐQT và Ban điều hành về việc chấp hành luật pháp, điều lệ, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT về chế độ thu chi tài chính, chính sách đối với người lao động, tham dự các cuộc họp HĐQT và đóng góp một số ý kiến liên quan đến công tác điều hành, quản lý tại Công ty.

f. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

Cần tiếp tục ban hành và hoàn thiện các qui chế quản lý, tăng cường hơn nữa việc kiểm tra theo dõi đánh giá quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT

g. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Kiểm soát viên:

Theo qui định của Nhà nước và được Đại hội đồng cổ đông thông qua, theo đó mức thù lao năm 2010 cụ thể như sau:

Hội đồng quản trị:

Chủ tịch hội đồng quản trị : 4.000.000 đồng/tháng

Phó chủ tịch Hội đồng quản trị : 3.000.000 đồng/tháng

Thành viên Hội đồng quản trị : 2.000.000 đồng/tháng

Ban kiểm soát

Trưởng ban kiểm soát : 2.000.000 đồng/tháng

Thành viên ban kiểm soát : 1.000.000 đồng/tháng

h. Số lượng thành viên HĐQT/Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Hội đồng quản trị: DS. Phạm Thị Minh Trang

Ông. Nguyễn Kiệm

Ông. Nguyễn Tấn Tiên

Ông. Quách Mạnh Hào

Bà. Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ban kiểm soát: Ông. Ngô Quang Hùng

Bà. Huỳnh Thị Hồng Ngọc

Ông. Phạm Thứ Triệu

i. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT (so với thời điểm lập BCTC năm trước):

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT tại thời điểm 31/12/2010 không thay đổi so với thời điểm 31/12/2009

STT	Tên cổ đông	Số CMND	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Phạm Thị Minh Trang	200034213	08/07/2009	CA Đ. Nẵng	288,490	11.96%
2	Nguyễn Kiệm	200832895	23/06/2005	CA Đ. Nẵng	56,660	2.35%
3	Nguyễn Tấn Tiên	200491836	25/07/2006	CA Đ. Nẵng	8,000	0.33%
4	Nguyễn Thị Thanh Tâm	010455447	19/08/1996	CA Hà Nội	75,000	3.11%
5	Quách Mạnh Hào	012159661	01/08/1998	CA Hà Nội	0	0%

j. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

Tháng 03/2010 Tổng công ty nộp hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, các thành viên HĐQT, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát cam kết nắm giữ 100% cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết. Vì vậy, trong năm 2010 không có giao dịch chuyển nhượng.

k. Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Không có

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước:

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM
- Địa chỉ: Số 01 ngõ 135 Núi Trúc – Ba Đình – Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 111335 Cấp ngày 19/10/1996 do Sở KH-ĐT TP. Hà Nội cấp
- Người đại diện phần vốn Nhà nước: Ông Nguyễn Tấn Tiên.
- Số lượng và tỉ lệ cổ phần sở hữu trong công ty:
 - + Số lượng: 215.000 cổ phần
 - + Tỉ lệ: 8.92%
- Những biến động về tỉ lệ sở hữu cổ phần: Không có

2.2. Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn:

a. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH THĂNG LONG

- Địa chỉ: P112 tầng 11 tòa nhà Viglacera số 1 Láng Hòa Lạc, Từ Liêm, Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103017008 Cấp ngày 25/04/2007 do Sở KH-ĐT TP. Hà Nội cấp.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - + Tư vấn nghiên cứu thị trường, quảng cáo và marketing
 - + Tư vấn cung cấp các giải pháp về quản lý, kinh doanh phân phối
 - + Tư vấn đầu tư
 - + Tư vấn khoa học kỹ thuật quản lý
 - +
- Số lượng cổ phần sở hữu: 557.900 cổ phần

- Tỷ lệ: 23.13%

b. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THĂNG LONG

- Địa chỉ: 273 Kim Mã - P. Giảng Võ - Q. Ba Đình - Tp. Hà Nội

- Giấy chứng nhận số: 05/GCNTVLK-1 Cấp ngày 25/04/2007 do Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp.

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Môi giới chứng khoán
- + Tự doanh chứng khoán
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán
- + Bảo lãnh phát hành chứng khoán

- Số lượng cổ phần sở hữu: 217.000 cổ phần

- Tỷ lệ: 9.00%

c. DS. Phạm Thị Minh Trang

- Địa chỉ: 128 Tống Phước Phổ - Q. Hải Châu – Đà Nẵng

- Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám Đốc - Tổng công ty Cổ phần Y tế DANAMECO.

- Số lượng cổ phần sở hữu: 288.490 cổ phần

- Tỷ lệ: 11.96%

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

Theo khoản 5 Điều 84 Luật Doanh nghiệp năm 2005, cổ đông sáng lập không được chuyển nhượng số cổ phần sáng lập của mình trong thời hạn là 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Vậy, đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã hết thời hạn 03 năm, các hạn chế chuyển nhượng của cổ đông sáng lập đã được tháo gỡ.

2.4. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không có

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ
DANAMECO
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- HĐQT, BKS Cty;
- BGĐ Cty;
- Lưu.



DS. PHẠM THỊ MINH TRANG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 – 24



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần y tế Danameco đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Minh Trang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiêm	Phó Chủ tịch
Ông Quách Mạnh Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Phạm Thị Minh Trang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco****Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y tế Danameco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất (từ trang 4 đến trang 24 đính kèm) được lập ngày 14/03/2011.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán - AAC với ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo kiểm toán số 278-BCKT-AAC ngày 23 tháng 3 năm 2010.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên

**Trần Thị Thanh Tiếng**
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV**Nguyễn Văn Sĩ**
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		88.233.860.917	69.539.336.494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.658.029.770	11.728.170.592
1. Tiền	111	3.1	7.658.029.770	11.728.170.592
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.333.805.725	39.818.585.776
1. Phải thu của khách hàng	131		32.556.699.499	27.925.224.214
2. Trả trước cho người bán	132		1.894.457.770	9.362.879.686
3. Các khoản phải thu khác	135	3.2	4.909.454.202	2.546.326.898
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(26.805.746)	(15.845.022)
III. Hàng tồn kho	140		36.744.251.679	15.538.792.437
1. Hàng tồn kho	141	3.3	36.744.251.679	15.538.792.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.497.773.743	2.453.787.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171.477.013	47.341.947
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.245.214.991	81.666.396
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		22.679.013	128.487.987
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.4	3.058.402.726	2.196.291.359
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35.101.432.143	30.137.064.531
II. Tài sản cố định	220		34.028.479.449	29.547.838.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.5	29.845.093.039	18.778.775.850
- Nguyên giá	222		44.868.623.725	29.910.787.688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.023.530.686)	(11.132.011.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	3.6	3.896.180.319	1.349.521.039
- Nguyên giá	228		3.896.180.319	1.349.521.039
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.7	287.206.091	9.419.541.918
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.072.952.694	589.225.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	1.072.952.694	589.225.724
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		123.335.293.060	99.676.401.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		79.507.769.204	54.871.315.247
I. Nợ ngắn hạn	310		75.334.867.038	50.091.710.084
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	3.9	26.898.659.047	15.853.769.527
2. Phải trả người bán	312		33.087.438.460	18.921.186.358
3. Người mua trả tiền trước	313		11.209.382.639	13.136.472.508
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.10	2.089.272.315	1.235.337.528
5. Phải trả người lao động	315		1.276.559.073	168.940.150
6. Chi phí phải trả	316		27.027.478	331.290.518
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.11	679.641.475	501.591.311
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		66.886.551	(56.877.816)
II. Nợ dài hạn	330		4.172.902.166	4.779.605.163
1. Vay và nợ dài hạn	334	3.12	4.045.736.498	4.685.486.551
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		116.256.576	83.209.520
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.909.092	10.909.092
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		43.827.523.856	44.805.085.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.13	43.827.523.856	44.805.085.778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.115.100.000	24.115.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.824.193.825	9.824.193.825
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(373.327.600)	82.872.470
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.973.974.693	2.726.209.450
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		881.346.146	147.983.586
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		157.908.126	166.293.340
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.248.328.666	7.742.433.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		123.335.293.060	99.676.401.025

Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/ 03/ 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

MẪU B02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.1	181.789.282.084	154.879.765.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		992.749.995	1.449.797.662
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		180.796.532.089	153.429.967.911
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	146.320.677.152	119.533.194.084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.475.854.937	33.896.773.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.3	1.803.814.908	78.915.469
7. Chi phí tài chính	22	4.4	4.556.470.439	3.726.626.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.524.888.159	1.781.544.198
8. Chi phí bán hàng	24		9.792.505.040	10.083.136.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.241.157.656	11.293.471.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		7.689.536.710	8.872.454.125
11. Thu nhập khác	31	4.5	398.167.865	492.138.752
12. Chi phí khác	32	4.6	21.370.683	263.174.184
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		376.797.182	228.964.568
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.066.333.892	9.101.418.693
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.7	1.928.476.492	1.158.985.586
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.137.857.400	7.942.433.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.545,23	3.294,00



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/03/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

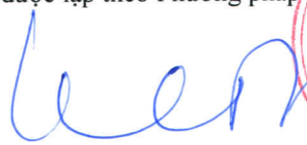
MẪU B03-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.066.333.892
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.891.518.850
- Các khoản dự phòng	03		(10.960.724)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(1.683.524.188)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.277.112.643)
- Chi phí lãi vay	06		4.556.470.439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.542.725.626
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(2.191.836.843)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(21.792.009.533)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		13.418.523.298
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		121.670.951
- Tiền đã trả lãi vay	13		(4.556.470.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.101.485.886)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.1	446.485.856
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	5.2	(2.257.714.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.370.111.672)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4.484.506.550)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.784.506.550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		300.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông	32		(27.728.850)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		104.036.679.994
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.839.047.984)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(4.393.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.076.883.160
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.077.735.062)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.728.170.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.594.240
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		7.658.029.770

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009 được lập theo Phương pháp trực tiếp nên không có số liệu so sánh cho năm này.



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng





D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 – DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3, theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ Trưởng bộ Y tế

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy chứng nhận điều chỉnh bổ sung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 ngày 15/11/2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi lần thứ 3 là 24.115.100.000VND.

Tổng Công ty có 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 01 công ty con

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (Công ty con)

Tỷ lệ quyền biểu quyết và vốn đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Danameco Quảng Nam được thành lập theo Quyết định số 129/QĐ-DMC ngày 12/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Y tế Danameco. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3304000043 ngày 29 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 6 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp .

Trụ sở giao dịch của Công ty mẹ đóng tại số 105 đường Hùng Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Nhà máy sản xuất và trụ sở của Công ty con đóng tại Cụm công nghiệp Trảng Nhật 2, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ:

Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bong băng gạc y tế, các sản phẩm dung một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; dịch vụ tư vấn thiết kế labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế; đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường; dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty con:

Sản xuất các loại bao bì carton và nhựa; sản xuất các sản phẩm bông băng gạc vật tư y tế, sản xuất găng tay cao su y tế, các sản phẩm dùng trong phẫu thuật, các sản phẩm phục vụ sức khỏe sinh sản, cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch bệnh và các sản phẩm phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe công đồng; dịch vụ kho bãi và vận tải bằng đường bộ.

3. Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 434 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (Thông tư 244), hướng dẫn và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Theo đó, thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán. Thông tư 244 yêu cầu khoản mục quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả và làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"). Phương pháp hợp nhất báo cáo được sử dụng là phương pháp giá gốc.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

3. Niên độ kế toán và hình thức sổ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ Tổng Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

6. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh.

9. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2010 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -25
Máy móc, thiết bị	10 -12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5- 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3- 6
Tài sản cố định khác	

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định gồm Quyền sở hữu đất lâu dài và phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

11. Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư 201 ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỉ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỉ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỉ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỉ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ không dùng được chia cho cổ đông.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty xuất hóa đơn bán hàng giao cho khách hàng, không tùy thuộc vào thời điểm chuyển giao lợi ích và rủi ro liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo chính sách ưu đãi đầu tư thì Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2007 – 2008) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo (2009 – 2010).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1 Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	120.715.217	178.820.097
Tiền gửi ngân hàng	7.537.314.553	11.549.350.495
Cộng	7.658.029.770	11.728.170.592

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	2.504.351
Phải thu khác - Dự nợ TK 1388	2.700.973.767	2.543.822.547
<i>Ban đền bù giải phóng mặt bằng huyện Điện Bàn</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Nguyễn Văn Huy (*)</i>	<i>2.288.258.664</i>	-
<i>Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng</i>	<i>145.767.177</i>	-
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>66.947.926</i>	<i>73.411.000</i>
Phải thu khác_Dự Nợ TK 3388	2.208.480.435	-
<i>Chi trả cổ tức các cổ đông</i>	<i>2.196.510.000</i>	-
<i>Các khoản khác</i>	<i>11.970.435</i>	-
Cộng	4.909.454.202	2.546.326.898

(*): Khoản nợ phải thu của Ông Nguyễn Văn Huy phát sinh là do Ông Huy đã làm thất thoát tài sản của Công ty từ năm 2009 về trước. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thu hồi nên Công ty không lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản công nợ nêu trên.

3.3 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.184.217.760	5.527.799.056
Công cụ, dụng cụ	117.183.747	62.796.758
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	700.857.588	784.630.678
Thành phẩm	4.846.482.468	1.620.222.556
Hàng hoá	18.667.763.745	5.929.814.793
Hàng gửi đi bán	2.227.746.371	1.613.528.596
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.744.251.679	15.538.792.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	121.401.373	650.166.400
Tạm ứng	2.293.582.836	1.546.124.959
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	643.418.517	-
Cộng	3.058.402.726	2.196.291.359

3.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	12.559.613.218	14.203.754.109	1.613.377.220	1.534.043.141	29.910.787.688
Tăng trong năm	9.116.010.110	5.576.038.758	-	265.787.169	14.957.836.037
- Mua sắm mới	1.250.876.904	589.140.638	-	265.787.169	2.105.804.711
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.865.133.206	4.986.898.120	-	-	12.852.031.326
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	21.675.623.328	19.779.792.867	1.613.377.220	1.799.830.310	44.868.623.725
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu năm	4.216.852.250	4.947.001.134	916.086.679	1.052.071.775	11.132.011.838
Tăng trong năm	1.103.653.490	2.381.264.086	225.124.745	181.476.529	3.891.518.850
- Trích khấu hao	1.103.653.490	2.381.264.086	225.124.745	181.476.529	3.891.518.850
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.320.505.740	7.328.265.220	1.141.211.424	1.233.548.304	15.023.530.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	8.342.760.968	9.256.752.975	697.290.541	481.971.366	18.778.775.850
Số dư cuối năm	16.355.117.588	12.451.527.647	472.165.796	566.282.006	29.845.093.039

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.541.734.266 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.154.910.871	194.610.168	1.349.521.039
Tăng trong năm	2.546.659.280	-	2.546.659.280
- Mua trong năm	2.546.659.280	-	2.546.659.280
Số dư cuối năm	3.701.570.151	194.610.168	3.896.180.319
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.154.910.871	194.610.168	1.349.521.039
Số dư cuối năm	3.701.570.151	194.610.168	3.896.180.319

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m². Tài sản này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.

- Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, Đà Nẵng. Tài sản này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 06135002/HĐTC ngày 20/09/2006.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay VND
Tại ngày 01 tháng 01	9.419.541.918
Tăng	4.058.619.623
Giảm	13.190.955.450
Tại ngày cuối kỳ	287.206.091
Danh mục các khoản mục chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm VND
Văn phòng công ty	243.000.091
Trung tâm dịch vụ y tế tổng hợp	44.206.000
Cộng	287.206.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay VND
Tại ngày 01 tháng 01	589.225.724
Tăng	1.198.907.184
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	715.180.214
Tại ngày 31/12	1.072.952.694

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối năm VND
Chi phí trả trước dài hạn - Tổng Công ty cổ phần y tế Danameco	381.222.742
<i>Chi phí sửa chữa cửa hàng Phương Mai -CN Hà Nội</i>	113.734.132
<i>Chi phí thuê Kiốt - CN Hà Nội</i>	39.375.000
<i>Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Quảng Nam</i>	2.086.426
<i>Thiết bị, dụng cụ văn phòng - văn phòng Tổng Công ty</i>	226.027.184
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam	691.729.952
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị</i>	29.346.284
<i>Chi phí mua bảo hiểm tài sản</i>	13.247.726
<i>Chi phí dự án găng tay (*)</i>	649.135.942
Cộng	1.072.952.694

(*) Chi phí nghiên cứu để hoàn thiện sản phẩm của dự án găng tay tại Công ty con phát sinh từ tháng 8 năm 2010, Công ty thực hiện phân bổ dần khoản chi phí này vào chi phí trong vòng 36 tháng, tính từ tháng 8/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.9 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần y tế Danameco	22.950.123.002	13.747.950.146
<i>Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN Đà Nẵng (1)</i>	3.863.875.424	488.857.688
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (2)</i>	18.421.780.578	6.912.015.458
<i>Tổng Công ty thiết bị y tế Việt Nam</i>	-	5.000.000.000
<i>Vay cá nhân - văn phòng công ty</i>	484.467.000	1.124.467.000
<i>Vay cá nhân - chi nhánh Hà Nội</i>	130.000.000	100.000.000
<i>Vay cá nhân - chi nhánh Quảng Nam</i>	50.000.000	122.610.000
Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam	3.948.536.045	2.105.819.381
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng (3)</i>	374.214.856	2.105.819.381
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (4)</i>	3.518.321.189	-
<i>Vay bà Lê Phạm Anh Thu</i>	56.000.000	-
Cộng	26.898.659.047	15.853.769.527

(1) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Eximbank Đà Nẵng)

Theo hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-2010 ngày 09/07/2010 ký với ngân hàng TMCP Xuất khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng 5.000.000.000 VND để phục vụ sản xuất và kinh doanh trang thiết bị y tế, bong băng gạc và sản phẩm dùng một lần trong y tế với thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất cho vay VND bằng lãi suất cho vay do Exinbank Đà Nẵng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ thay đổi 03 tháng một lần kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Chi tiết về tài sản thế chấp được quy định tại hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc Ngân hàng số tiền là 204.092,3 USD tương đương 3.863.875.424 VND

(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng :

Theo hợp đồng tín dụng số 10170001/HDTD ngày 02/07/2010 ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND để mua nguyên liệu, hóa chất sản xuất bong băng gạc y tế và thiết bị y tế với thời hạn 12 tháng kể từ ngày 02/07/2010 đến 02/07/2011.

Lãi suất cho vay là 14,4% áp dụng cho kỳ thu lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng 1 lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 03/2006 ngày 18/12/2006, hợp đồng thế chấp số 06135002/HDTG ngày 20/09/2006, hợp đồng thế chấp số 0513004 ngày 20 /10/2005, hợp đồng thế chấp số 06135001 ngày 09/03/2006 và hợp đồng thế chấp số 04/2006 ngày 18/12/2006.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc Ngân hàng số tiền 16.565.075.794 VND và 98.072,3 USD tương đương 1.856.704.784 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.9 Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng

Theo hợp đồng tín dụng số 277.09.301.107971.TD.DN ngày 16 tháng 12 năm 2009 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 2.500.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009 – 2010 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận trước bằng văn bản trước khi giải ngân.

Lãi suất cho vay được quy định theo từng nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 374.214.856 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng :

Theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 10443001/HĐTĐ ngày 18/08/2010 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND để mua nguyên nhiên liệu sản xuất bao bì, gang tay, bông, băng gạc, vật tư y tế, thanh toán lương và các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày 18/08/2010 đến ngày 20/07/2011.

Lãi suất cho vay cho kỳ thu lãi đầu tiên là 14,4%/năm và các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau công biên độ 3,2%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 3.518.321.189 VND.

3.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	-	127.280.821
Thuế xuất, nhập khẩu	26.654.197	27.304.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.060.720.493	1.078.855.057
Các loại thuế khác	1.897.625	1.897.626
Cộng	2.089.272.315	1.235.337.528

3.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	70.099.386	43.088.298
Bảo hiểm xã hội	250.064.399	236.787.229
Bảo hiểm y tế	-	17.665.354
Phải trả về cổ phần hoá	171.500.000	171.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	178.815.350	32.550.430
Bảo hiểm thất nghiệp	9.162.340	-
Cộng	679.641.475	501.591.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.12 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN Đà Nẵng (1)	4.045.736.498	4.685.486.551
Cộng	4.045.736.498	4.685.486.551

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Eximbank Đà Nẵng)

Theo hợp đồng tín dụng số 1002 – LAV – 200902075 ngày 15/06/2009 ký với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được vay với số tiền 6.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gang tay sao y tế tại cụm Công nghiệp Tráng Nhật 2 – xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với thời hạn 03 năm 8 tháng.

Lãi suất cho vay VND là theo từng thời điểm nhận nợ do Eximbank Đà Nẵng công bố sau mỗi 06 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực. Lãi suất cho vay sẽ điều chỉnh 01 lần, lãi suất điều chỉnh được áp dụng với tất cả các kế ước còn số dư thuộc hợp đồng tín dụng và bằng lãi suất Eximbank Đà Nẵng công bố có hiệu lực tại thời điểm thay đổi. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là Nhà máy sản xuất gang tay y tế sẽ được xây dựng tại cụm công nghiệp Tráng Nhật 2, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt trong suốt thời hạn vay vốn bên thụ hưởng bảo hiểm là Eximbank Đà Nẵng.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc số tiền 4.045.736.498 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.13 Vốn chủ sở hữu
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND							
Số dư đầu năm trước	24.115.100.000	9.824.193.825	-	-	2.650.525.015	266.597.960	237.093.340	-	37.093.510.140
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	75.684.435	14.000.000	8.400.000	-	98.084.435
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	7.942.433.107	7.942.433.107
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	82.872.470	-	-	-	-	82.872.470
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	(132.614.374)	-	(79.200.000)	(200.000.000)	(411.814.374)
Số dư cuối năm trước	24.115.100.000	9.824.193.825	82.872.470	2.726.209.450	147.983.586	166.293.340	7.742.433.107	44.805.085.778	
Trích lập quỹ	-	-	-	1.247.765.243	736.079.682	187.164.786	(2.171.009.711)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	6.137.857.400	-	6.137.857.400
Có tức phải trả	-	-	-	-	-	-	(4.761.095.000)	-	(4.761.095.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(1.372.541.767)	-	(1.372.541.767)
Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	-	-	105.771.182	-	105.771.182
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	(456.200.070)	-	-	-	-	-	(456.200.070)
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.000.000	-	5.000.000
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	(2.717.122)	(200.550.000)	(433.086.545)	-	(636.353.667)
Số dư cuối năm nay	24.115.100.000	9.824.193.825	(373.327.600)	3.973.974.693	881.346.146	157.908.126	5.248.328.666	43.827.523.856	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)	Tỷ lệ	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2010	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Cổ đông sáng lập:	4.021.200.000	16,68%	3.787.800.000	15,71%
Nguyễn Tấn Tiên (ĐD phần vốn góp Nhà nước)	2.150.000.000	8,92%	2.150.000.000	8,92%
Nguyễn Văn Hoa	281.200.000	1,17%	241.200.000	1,00%
Nguyễn Kiệt	560.000.000	2,32%	566.600.000	2,35%
Nguyễn Tấn Tiên	280.000.000	1,16%	80.000.000	0,33%
Nguyễn Thị Thanh Tâm	750.000.000	3,11%	750.000.000	3,11%
Cổ đông khác:	20.093.900.000	83,32%	20.327.300.000	84,29%
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ			10.633.900.000	44,10%
Công ty cổ phần đầu tư tài chính Thăng Long			5.579.000.000	23,13%
Công ty cổ phần chứng khoán Thăng Long			2.170.000.000	9,00%
Bà Phạm Thị Minh Trang			2.884.900.000	11,96%
Các cổ đông khác			9.693.400.000	40,20%
Cộng	24.115.100.000	100,00%	24.115.100.000	100,00%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	24.115.100.000	24.115.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.115.100.000	24.115.100.000

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.411.510	2.411.510
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cp	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	178.595.023.207	152.654.798.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.194.258.877	2.224.966.827
Tổng doanh thu	181.789.282.084	154.879.765.573

4.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	144.739.290.688	118.051.760.579
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.581.386.464	1.481.433.505
Cộng	146.320.677.152	119.533.194.084

4.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.958.189	78.915.469
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.724.856.719	-
Cộng	1.803.814.908	78.915.469

4.4 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.459.137.325	1.781.544.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá	97.333.114	1.945.082.423
Cộng	4.556.470.439	3.726.626.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.5 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý nợ phải trả không xác định được chủ nợ	-	107.213.435
Hàng hóa thừa trong kiểm kê	-	17.602.375
Tiền cho thuê nhà, tiết trùng	308.983.000	27.046.323
Các khoản thu nhập khác	89.184.865	340.276.619
Cộng	398.167.865	492.138.752

4.6 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bị phạt thuế, truy thu thuế	-	11.222.626
Các khoản chi phí khác	21.370.683	251.951.558
Cộng	21.370.683	263.174.184

4.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay
	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	
Lợi nhuận trước thuế (*)	8.066.333.892
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	36.241.000
Cộng: Chi phí không được khấu trừ (**)	36.241.000
Thu nhập chịu thuế, trong đó:	8.102.574.892
Thu nhập chịu thuế của Công ty con	777.337.845
Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ	7.325.237.047
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Thuế suất áp dụng cho Công ty mẹ	25%
Thuế suất áp dụng cho Công ty con	12,5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.928.476.492

(*) Lợi nhuận trước thuế năm nay đã bao gồm việc ngoại trừ các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

(**) Chi tiết chi phí không được khấu trừ:	Năm nay VND
Các khoản bị phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	5.200.000
Thù lao chủ tịch Hội đồng thành viên	24.400.000
Các khoản chi phí khác	6.641.000
Cộng	36.241.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5.1 Thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay VND
Tiền thu từ ký quỹ, ký cược	341.816.380
Các khoản thu khác của văn phòng Công ty	5.000.000
Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hồ Chí Minh	54.102.476
Các khoản thu khác từ HĐKD của Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam	45.567.000
	446.485.856

5.2 Chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay VND
Chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi	1.145.980.976
Chi tiền ký quỹ, ký cược	739.470.326
Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc VCSH	200.550.000
Chi khác từ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hồ Chí Minh	68.766.400
Các khoản chi khác từ HĐKD của Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam	102.947.000
	2.257.714.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

VI. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 21/09/2010 Sở GDCK Hà Nội đã có Thông báo số 875/TB-SGDCKHN về việc chấp thuận về nguyên tắc việc niêm yết cổ phiếu cho Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Sở GDCK Hà Nội. Theo đó, Ngày 16/02/2011, cổ phiếu DNM của Tổng Công ty cổ phần y tế DANAMECO chính thức giao dịch với khối lượng niêm yết 2.411.510 cổ phiếu.

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán – AAC. Một số khoản mục trong Báo cáo tài chính trong báo cáo này đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/03/2011





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần y tế Danameco đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Minh Trang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiêm	Phó Chủ tịch
Ông Quách Mạnh Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Phạm Thị Minh Trang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

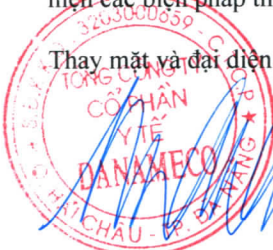
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y tế Danameco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 3 đến trang 21 đính kèm) được lập ngày 14/03/2011.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán -AAC với ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo kiểm toán số 698-BCKT-AAC ngày 23 tháng 3 năm 2010.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên



Trần Thị Thanh Tiếng
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

Giám đốc



Nguyễn Văn Sĩ
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79.894.997.004	65.035.529.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.503.182.424	11.155.887.103
1. Tiền	111	3.1	7.503.182.424	11.155.887.103
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.066.593.890	39.191.068.677
1. Phải thu của khách hàng	131		30.380.842.102	27.303.155.622
2. Trả trước cho người bán	132		1.806.091.787	9.358.437.726
3. Các khoản phải thu khác	135	3.2	4.906.465.747	2.545.320.351
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(26.805.746)	(15.845.022)
IV. Hàng tồn kho	140		31.102.713.883	12.538.527.658
1. Hàng tồn kho	141	3.3	31.102.713.883	12.538.527.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.222.506.807	2.150.046.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83.714.510	47.341.947
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.245.214.991	81.666.396
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		9.401.135	128.487.986
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.4	2.884.176.171	1.892.549.861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37.744.426.645	31.925.498.983
II. Tài sản cố định	220		10.768.924.918	17.346.916.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.5	6.585.538.508	6.577.853.713
- Nguyên giá	222		17.336.248.625	15.355.344.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.750.710.117)	(8.777.490.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	3.6	3.896.180.319	1.349.521.039
- Nguyên giá	228		3.896.180.319	1.349.521.039
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.7	287.206.091	9.419.541.918
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.594.278.985	14.193.210.550
1. Đầu tư vào công ty con	251	3.8	26.594.278.985	14.193.210.550
V. Tài sản dài hạn khác	260		381.222.742	385.371.763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.9	381.222.742	385.371.763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		117.639.423.649	96.961.028.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		74.399.880.533	53.433.055.476
I. Nợ ngắn hạn	310		70.276.223.511	48.688.966.351
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	3.10	22.950.123.002	13.747.950.146
2. Phải trả người bán	312		32.398.467.262	19.982.135.910
3. Người mua trả tiền trước	313		11.209.382.639	13.136.472.508
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.11	2.020.750.894	1.012.086.630
5. Phải trả người lao động	315		1.143.014.877	144.504.433
6. Chi phí phải trả	316		-	271.450.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.12	424.299.424	445.325.678
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		130.185.413	(50.958.954)
II. Nợ dài hạn	330		4.123.657.022	4.744.089.125
1. Vay và nợ dài hạn	334	3.13	4.045.736.498	4.685.486.551
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		67.011.432	47.693.482
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.909.092	10.909.092
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		43.239.543.116	43.527.973.135
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.14	43.239.543.116	43.527.973.135
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.115.100.000	24.115.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.824.193.825	9.824.193.825
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(373.327.600)	82.872.470
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.973.974.693	2.726.209.450
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		881.346.146	147.983.586
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		157.908.126	166.293.340
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.660.347.926	6.465.320.464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		117.639.423.649	96.961.028.611



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu




Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng

D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/03/2011



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.1	182.921.542.262	151.162.274.385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		916.035.802	1.352.742.939
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		182.005.506.460	149.809.531.446
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	150.335.064.308	118.468.838.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.670.442.152	31.340.692.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.3	3.076.168.655	71.192.311
7. Chi phí tài chính	22	4.4	4.181.202.217	3.603.116.856
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.149.619.937	1.658.034.433
8. Chi phí bán hàng	24		9.344.515.175	9.757.002.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.951.594.425	10.643.170.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		8.269.298.990	7.408.594.805
11. Thu nhập khác	31	4.5	349.221.383	488.010.716
12. Chi phí khác	32	4.6	16.170.683	196.873.817
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		333.050.700	291.136.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.602.349.690	7.699.731.704
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.7	1.831.309.262	1.034.411.240
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.771.040.428	6.665.320.464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.807,80	2.763,96

Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/03/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.602.349.690
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.973.219.472
- Các khoản dự phòng	03		(10.960.724)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(1.683.524.188)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.277.112.643)
- Chi phí lãi vay	06		4.181.202.217
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.785.173.824
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(1.098.877.990)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(18.683.018.973)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		12.824.610.409
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(47.536.843)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(4.181.202.217)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(974.411.540)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.1	400.918.856
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	5.2	(2.154.767.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.129.112.176)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4.165.353.239)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.465.353.239)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông	32		(27.728.850)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96.679.631.891
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89.324.716.545)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(4.393.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.934.166.496
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3.660.298.919)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.155.887.103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.594.240
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		7.503.182.424

Báo cáo tài chính năm 2009 được lập theo phương pháp trực tiếp nên không có số liệu so sánh cho năm nay.

Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



Đ.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3, theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ Trưởng Bộ Y tế.

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy chứng nhận điều chỉnh bổ sung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 ngày 15/11/2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi lần thứ 3 là 24.115.100.000 VND.

Tổng Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam

Trụ sở chính của Công ty đóng tại số 105 đường Hùng Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bong băng gạc y tế, các sản phẩm dung một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đờ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; dịch vụ tư vấn thiết kế labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế; đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường; dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

3. Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 331 người.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (Thông tư 244), hướng dẫn và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Theo đó, thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán. Thông tư 244 yêu cầu khoản mục quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả và làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng dồn số liệu phát sinh tại Văn phòng Công ty và các chi nhánh trực thuộc. Báo cáo này được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3. Niên độ kế toán và hình thức sổ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh.

7. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2010 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 -25
Máy móc, thiết bị	10 -12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3- 4
Tài sản cố định khác	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

7. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định gồm Quyền sở hữu đất lâu dài và phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

8. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư 201/2010/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ không dùng được chia cho cổ đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty xuất hóa đơn bán hàng giao cho khách hàng, không tùy thuộc vào thời điểm chuyển giao lợi ích và rủi ro liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Áp dụng theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 24/2007/NĐ –CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm (năm 2005, 2006), được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2007, 2008 và 2009).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.1 Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	120.469.467	177.314.651
Tiền gửi ngân hàng	7.382.712.957	10.978.572.452
Cộng	7.503.182.424	11.155.887.103

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	2.504.351
Phải thu khác - Dự nợ TK 1388	2.697.985.312	2.542.816.000
<i>Ban đền bù giải phóng mặt bằng huyện Điện Bàn</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Nguyễn Văn Huy (*)</i>	<i>2.288.258.664</i>	<i>-</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng</i>	<i>145.767.177</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>63.959.471</i>	<i>73.411.000</i>
Phải thu khác (Dự Nợ TK 3388)	2.208.480.435	-
<i>Tạm ứng cổ tức các cổ đông</i>	<i>2.196.510.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>11.970.435</i>	<i>-</i>
Cộng	4.906.465.747	2.545.320.351

(*): Khoản tiền phải thu Ông Nguyễn Văn Huy phát sinh là do Ông Huy đã làm thất thoát tài sản của Công ty. Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thu hồi khoản nợ này. Vì vậy, Công ty không lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản nợ phải thu của Ông Nguyễn Văn Huy.

3.3 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.701.578.542	3.627.337.766
Công cụ, dụng cụ	6.223.636	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	408.635.187	288.813.050
Thành phẩm	4.034.817.527	1.079.033.453
Hàng hoá	18.723.712.620	5.929.814.793
Hàng gửi đi bán	2.227.746.371	1.613.528.596
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.102.713.883	12.538.527.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	121.401.373	-
Tạm ứng	2.119.356.281	1.242.383.461
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	643.418.517	650.166.400
Cộng	2.884.176.171	1.892.549.861

3.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.043.455.524	5.543.405.782	1.398.995.108	1.369.487.946	15.355.344.360
Tăng trong năm	8.232.960.479	5.297.374.341	-	197.400.455	13.727.735.275
- Mua sắm mới	367.827.273	310.476.221		197.400.455	875.703.949
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.865.133.206	4.986.898.120			12.852.031.326
Giảm trong năm	7.257.878.716	4.488.952.294	-	-	11.746.831.010
- Chuyển tài sản đi góp vốn	7.257.878.716	4.488.952.294	-	-	11.746.831.010
Số dư cuối năm	8.018.537.287	6.351.827.829	1.398.995.108	1.566.888.401	17.336.248.625
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	3.637.305.718	3.326.885.226	830.333.837	982.965.866	8.777.490.647
Tăng trong năm	778.569.702	871.176.749	182.248.325	141.224.696	1.973.219.472
- Trích khấu hao	778.569.702	871.176.749	182.248.325	141.224.696	1.973.219.472
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.415.875.420	4.198.061.975	1.012.582.162	1.124.190.562	10.750.710.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	3.406.149.806	2.216.520.556	568.661.271	386.522.080	6.577.853.713
Số dư cuối năm	3.602.661.867	2.153.765.854	386.412.946	442.697.839	6.585.538.508

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.541.734.266 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.154.910.871	194.610.168	1.349.521.039
Tăng trong năm	2.546.659.280	-	2.546.659.280
- Mua trong năm	2.546.659.280	-	2.546.659.280
Số dư cuối năm	<u>3.701.570.151</u>	<u>194.610.168</u>	<u>3.896.180.319</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>1.154.910.871</u>	<u>194.610.168</u>	<u>1.349.521.039</u>
Số dư cuối năm	<u>3.701.570.151</u>	<u>194.610.168</u>	<u>3.896.180.319</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m², đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiết số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 06135002/HDTG ngày 20/09/2006.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay VND
Tại ngày 01 tháng 01	9.419.541.918
Tăng	4.058.619.623
Giảm	13.190.955.450
Tại ngày cuối kỳ	<u>287.206.091</u>
Danh mục các khoản mục chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm
	VND
Văn phòng công ty	243.000.091
Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp	44.206.000
Cộng	<u>287.206.091</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.8 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam	26.594.278.985	14.193.210.550
Cộng	26.594.278.985	14.193.210.550

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay
	VND
Tại ngày 01 tháng 01	385.371.763
Tăng	414.385.132
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	418.534.153
Tại ngày 31/12	381.222.742

Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm
	VND
Chi phí sửa chữa cửa hàng Phương Mai -CN Hà Nội	113.734.132
Chi phí thuê Kiốt - CN Hà Nội	39.375.000
Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Quảng Nam	2.086.426
Thiết bị, dụng cụ văn phòng - Văn phòng công ty	226.027.184
Cộng	381.222.742

3.10 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN ĐÀ NẴNG (1)	3.863.875.424	488.857.688
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN ĐÀ NẴNG (2)	18.421.780.578	6.912.015.458
Tổng Công ty thiết bị y tế Việt Nam	-	5.000.000.000
Vay cá nhân - văn phòng công ty	484.467.000	1.124.467.000
Vay cá nhân - chi nhánh Hà Nội	130.000.000	100.000.000
Vay cá nhân - chi nhánh Quảng Nam	50.000.000	122.610.000
Cộng	22.950.123.002	13.747.950.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Vay và nợ ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Eximbank Đà Nẵng)

Theo hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-2010 ngày 09/07/2010 ký với ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng 5.000.000.000 VND để phục vụ sản xuất và kinh doanh trang thiết bị y tế, bông băng gạc và sản phẩm dùng một lần trong y tế với thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất cho vay VND bằng lãi suất cho vay do Exinbank Đà Nẵng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ thay đổi 03 tháng một lần kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Chi tiết về tài sản thế chấp được quy định tại hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc Ngân hàng số tiền là 204.092,3 USD tương đương 3.863.875.424 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng :

Theo hợp đồng tín dụng số 10170001/HDTD ngày 02/07/2010 ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND để mua nguyên liệu, hóa chất sản xuất bông băng gạc y tế và trang thiết bị y tế với thời hạn 12 tháng kể từ ngày 02/07/2010 đến 02/07/2011.

Lãi suất cho vay là 14,4% áp dụng cho kỳ thu lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng 1 lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 03/2006 ngày 18/12/2006, hợp đồng thế chấp số 06135002/HDTG ngày 20/09/2006, hợp đồng thế chấp số 0513004 ngày 20 /10/2005, hợp đồng thế chấp số 06135001 ngày 09/03/2006 và hợp đồng thế chấp số 04/2006 ngày 18/12/2006.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc Ngân hàng số tiền 16.565.075.794 VND và 98.072,3 USD (tương đương 1.856.704.784 VND).

3.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	21.145.809	23.604.270
Thuế xuất, nhập khẩu	26.654.197	27.304.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.971.053.263	959.280.711
Các loại thuế khác	1.897.625	1.897.625
Cộng	2.020.750.894	1.012.086.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	1.213.123	4.829.197
Bảo hiểm xã hội	136.939.469	233.833.061
Phải trả về cổ phần hoá	171.500.000	171.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.646.832	35.163.420
Cộng	424.299.424	445.325.678

3.13 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN Đà Nẵng (1)	4.045.736.498	4.685.486.551
Cộng	4.045.736.498	4.685.486.551

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Eximbank Đà Nẵng)

Theo hợp đồng tín dụng số 1002 – LAV – 200902075 ngày 15/06/2009 ký với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được vay với số tiền 6.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất găng tay cao su y tế tại cụm Công nghiệp Trảng Nhật 2 – xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với thời hạn 03 năm 8 tháng.

Lãi suất cho vay VND là theo từng thời điểm nhận nợ do Eximbank Đà Nẵng công bố sau mỗi 06 tháng, kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực. Lãi suất cho vay sẽ điều chỉnh 01 lần, lãi suất điều chỉnh được áp dụng với tất cả các kế ước còn số dư thuộc hợp đồng tín dụng và bằng lãi suất Eximbank Đà Nẵng công bố có hiệu lực tại thời điểm thay đổi. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là Nhà máy sản xuất găng tay y tế sẽ được xây dựng tại cụm công nghiệp Trảng Nhật 2, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt trong suốt thời hạn vay vốn bên thụ hưởng bảo hiểm là Eximbank Đà Nẵng.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc số tiền 4.045.736.498 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng			
Số dư đầu năm trước	24.115.100.000	9.824.193.825	-	2.650.525.015	266.597.960	237.093.340	-	37.093.510.140			
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-			
Trích lập quỹ	-	-	-	75.684.435	14.000.000	8.400.000	-	98.084.435			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	6.665.320.464	6.665.320.464			
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	82.872.470	-	-	-	-	82.872.470			
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	(132.614.374)	(79.200.000)	(200.000.000)	(411.814.374)			
Số dư cuối năm trước	24.115.100.000	9.824.193.825	82.872.470	2.726.209.450	147.983.586	166.293.340	6.465.320.464	43.527.973.135			
Trích lập quỹ	-	-	-	1.247.765.243	736.079.682	187.164.786	(2.171.009.711)	-			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	6.771.040.428	6.771.040.428			
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	(4.761.095.000)	(4.761.095.000)			
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(1.372.541.767)	(1.372.541.767)			
Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	-	-	105.771.182	105.771.182			
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	(456.200.070)	-	-	-	-	(456.200.070)			
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	5.000.000	-	5.000.000			
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	(2.717.122)	(200.550.000)	(377.137.670)	(580.404.792)			
Số dư cuối năm nay	24.115.100.000	9.824.193.825	(373.327.600)	3.973.974.693	881.346.146	157.908.126	4.660.347.926	43.239.543.116			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)	Tỷ lệ	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2010	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
a.	Cổ đông sáng lập:	4.021.200.000	16,68%	3.787.800.000	15,71%
	Nguyễn Tấn Tiên (ĐD 1 phần vốn góp Nhà nước)	2.150.000.000	8,92%	2.150.000.000	8,92%
2	Nguyễn Văn Hoa	281.200.000	1,17%	241.200.000	1,00%
3	Nguyễn Kiệt	560.000.000	2,32%	566.600.000	2,35%
4	Nguyễn Tấn Tiên	280.000.000	1,16%	80.000.000	0,33%
5	Nguyễn Thị Thanh Tâm	750.000.000	3,11%	750.000.000	3,11%
b.	Cổ đông khác:	20.093.900.000	83,32%	20.327.300.000	84,29%
b1	Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ			10.633.900.000	44,10%
1	Công ty cổ phần đầu tư tài chính Thăng Long			5.579.000.000	23,13%
2	Công ty cổ phần chứng khoán Thăng Long			2.170.000.000	9,00%
3	Phạm Thị Minh Trang			2.884.900.000	11,96%
b2	Các cổ đông khác			9.693.400.000	40,20%
	Cộng	24.115.100.000	100,00%	24.115.100.000	100,00%

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	24.115.100.000	24.115.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.115.100.000	24.115.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (lợi nhuận năm 2009)	4.761.095.000	-

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.411.510	2.411.510
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cp	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	179.727.283.385	148.937.307.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.194.258.877	2.224.966.827
Tổng doanh thu	182.921.542.262	151.162.274.385

4.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	148.753.677.844	116.987.405.167
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.581.386.464	1.481.433.505
Cộng	150.335.064.308	118.468.838.672

4.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.199.293	71.192.311
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.277.112.643	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.724.856.719	-
Cộng	3.076.168.655	71.192.311

4.4 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.083.869.103	1.658.034.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá	97.333.114	1.945.082.423
Cộng	4.181.202.217	3.603.116.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.5 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý nợ phải trả không xác định được chủ nợ	-	107.213.435
Hàng hóa thừa trong kiểm kê	-	17.602.375
Tiền cho thuê nhà, tiết trùng	308.983.000	27.046.323
Các khoản thu nhập khác	40.238.383	336.148.583
Cộng	349.221.383	488.010.716

4.6 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bị phạt thuế, truy thu thuế	-	11.222.626
Các khoản chi phí khác	16.170.683	185.651.191
Cộng	16.170.683	196.873.817

4.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	
Lợi nhuận trước thuế	8.602.349.690
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.277.112.643)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)	(1.277.112.643)
Thu nhập chịu thuế	7.325.237.047
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.831.309.262
(*)Thu nhập không chịu thuế	
	Năm nay VND
Thu nhập từ đầu tư vào công ty con	1.277.112.643
	1.277.112.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5.1 Thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay
	VND
Tiền thu từ ký quỹ, ký cược	341.816.380
Các khoản thu khác của văn phòng Công ty	5.000.000
Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hồ Chí Minh	54.102.476
	<u>400.918.856</u>

5.2 Chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay
	VND
Chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi	1.145.980.976
Chi tiền ký quỹ, ký cược	739.470.326
Chi khen thưởng từ các quỹ khác thuộc VCSH	200.550.000
Chi khác từ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hồ Chí Minh	68.766.400
	<u>2.154.767.702</u>

VI. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 21/09/2010 Sở GDCK Hà Nội đã có Thông báo số 875/TB-SGDCKHN về việc chấp thuận về nguyên tắc việc niêm yết cổ phiếu cho Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Sở GDCK Hà Nội với mã chứng khoán là DNM. Theo đó, ngày 16/02/2011, cổ phiếu DNM của Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO chính thức giao dịch với khối lượng niêm yết là 2.411.510.cổ phiếu.

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán -AAC. Một số khoản mục trong Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp..

Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/03/2011